TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **89/2020/HNGĐ-PT** Ngày: 15-6-2020 *V/v "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

Bà **Trần Thị Lê Na**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Trần Công Hách**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà **Ngô Phương Liên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2020/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020 về "Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình".

Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 13/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐPT- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa:

- ***Nguyên đơn*:** Anh **Nguyễn Thành B**, sinh năm 1979; HKTT: Thôn L, xã P, huyện X, thành phố Hà Nội (Có mặt).
- ***Bị đơn:*** Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1979; HKTT: Thôn L, xã P, huyện X, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Thành B và chị Lê Thị L tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/9/1999 tại UBND xã P, huyện X, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà của bố mẹ anh B ở thôn L, xã P, huyện X, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị không xảy ra mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng anh chị vẫn đang chung sống cùng với nhau. Năm 2016, anh B có nảy sinh tình cảm với người phụ nữ khác rồi cùng người đó đưa nhau lên chùa để thề nguyền trao nhẫn cưới. Anh B thừa

nhận từ năm 2016 đến nay anh và người phụ nữ đó vẫn giữ quan hệ ngoại tình. Anh B yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị L để kết hôn với người phụ nữ đó như hẹn ước thì anh và gia đình sẽ không gặp bất hạnh và vận hạn trong cuộc sống. Còn thực tế cuộc sống vợ chồng giữa anh B và chị L không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ thỉnh thoảng vợ chồng có to tiếng, nhưng anh chị vẫn đang chung sống với nhau bình thường. Chị L có quan điểm muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để nuôi dạy con cái trưởng thành, cuộc sống vợ chồng anh chị vẫn đang hạnh phúc bình thường nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 2 con chung là Nguyễn Thành V sinh ngày 08/9/2000 và Nguyễn Thành S sinh ngày 16/3/2003. Cháu V đã trưởng thành, còn đối với cháu Sang thì anh B có quan điểm nếu được ly hôn anh đề nghị chị L trực tiếp nuôi cháu S đến khi trưởng thành, anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng/ 1 tháng. Trường hợp chị L không nuôi cháu Sang thì anh B sẽ nhận nuôi cháu và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L có quan điểm nếu phải giải quyết ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu S và nhất trí việc anh B đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện X đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng anh B, chị L không thống nhất được các nội dung giải quyết trong vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Thành B đối với chị Lê Thị L.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Thành B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005411 ngày 12/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, thành phố Hà Nội. Anh B đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2019 anh Nguyễn Thành B nộp đơn kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B vẫn giữ yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị L.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quan điểm*:**

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tố tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của anh B là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về yêu cầu ly hôn của anh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về Tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Anh Nguyễn Thành B nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện X, thành phố Hà Nội. Do anh Nguyễn Thành B và chị Lê Thị L cùng nơi ở tại Thôn L, xã P, huyện X, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân huyện X căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là chị Lê Thị L vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ 2 lần, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2].Về quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Thành B và chị Lê Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tình cảm: Anh Nguyễn Thành B và chị Lê Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh B và chị L chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì và sinh sống cùng nhau tại nhà của bố mẹ anh B tại thôn L, xã P, huyện X, thành phố Hà Nội. Đến khoảng năm 2014, vợ chồng anh chị có đi làm thuê ở Trung Quốc, sau đó chị L về nước trước và anh B đến năm 2017 mới về. Trong thời gian đó, anh B thừa nhận có nảy sinh tình cảm với người phụ nữ khác. Hai người giữ quan hệ từ đó cho tới nay mặc dù khi về nhà, anh B và chị L vẫn chung sống với nhau bình thường. Hội đồng xét xử xét thấy từ thực tế cuộc sống vợ chồng giữa anh B và chị L trong nhiều năm qua không tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân đã đạt được. Mặt khác, anh chị chung sống hòa thuận và nuôi dạy các con rất tốt, đến nay người con lớn của anh chị đã trưởng thành, còn con nhỏ thì đang theo học tại trường THPT trên địa bàn huyện X. Lý do anh B đưa ra để xin ly hôn không phù hợp quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B cũng không xuất trình được thêm chứng cứ gì chứng minh cho mâu thuẫn vợ chồng đang ở mức trầm trọng

nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B.

Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết về trách nhiệm nuôi con là có căn cứ.

Về tài sản chung: Cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức độ trầm trọng, xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B nên không xem xét giải quyết về tài sản là có căn cứ.

Như vậy, từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X về việc không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B đối với chị Lê Thị L.

[3]. Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của anh B nên anh B phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí; Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành B về yêu cầu được giải quyết ly hôn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện X, cụ thể:

1. Không chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Thành B đối với chị Lê Thị L.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Thành B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005411 ngày 12/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, thành phố Hà Nội. Anh B đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AE/2010/0005568 ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, thành phố Hà Nội. Anh B đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân tp Hà nội;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện X;
- Tòa án nhân dân huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Lam